

NGHIÊN CỨU HIỆN TƯỢNG CHUYỂN LOẠI CỦA TỪ TRONG VĂN NGÔN TIẾNG TRUNG QUỐC

Nguyễn Ngọc Lân*

Hiện tượng chuyển loại lâm thời của từ loại là một hiện tượng phổ biến trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, thường xuất hiện trong cách sử dụng thực từ, nhằm thực hiện việc gia tăng số lượng từ vựng, phân hóa chi tiết các nghĩa, đa dạng hóa công năng sử dụng của ngôn từ. Bài viết trình bày các kiểu của danh từ, tính từ và số từ chuyển loại thành động từ, đồng thời cũng chỉ ra các điều kiện và cách nhận biết hiện tượng này trong văn ngôn tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: Văn ngôn tiếng Trung Quốc, từ loại, chuyển loại, điều kiện, cách sử dụng.

Flexible use of word class is popular in Ancient Chinese especially in the use of contentive words. It aims to expand the vocabulary, differentiate the meanings and diversify the use of collocations. This paper presents types of conversion of nouns, adjectives, numerals into verbs. It also points out conditions and methods to recognize this phenomenon in Ancient Chinese.

Keywords: Ancient Chinese, word class, conversion, condition, method of use.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình sử dụng, đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ được hiện thực hóa. Do tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ, nên một từ có thể mang đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của nhiều từ loại hoặc tiểu loại. Mỗi lần sử dụng trong câu, đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của một trong số n từ loại ấy được hiện thực hóa.

Hiện tượng chuyển loại lâm thời của từ loại là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ, bản chất của hiện tượng này trong hoạt động giao tiếp là sử dụng hình ảnh hoặc vô âm thanh có sẵn tạo ra các loại đơn vị mới mang nội dung, ý nghĩa có liên quan đến nội dung ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ có sẵn, nhưng lại biểu thị một chức năng khác trong hoạt động ngôn ngữ.

Từ vựng trong văn ngôn tiếng Trung Quốc gồm hai loại: thực từ và hư từ. Theo định nghĩa của Mã Kiến Trung viết trong sách *Mã thị văn thông*: “Phàm những chữ có sự lý, có thể giải được gọi là thực từ. Không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực từ, gọi là hư từ.”¹ Mã Kiến Trung chia thực từ thành năm loại là: Danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ và chia hư từ ra làm bốn loại là: Giới từ, liên từ, trợ từ và thán từ. Đồng thời, ông cũng gọi hiện tượng chuyển loại là “giả tá” (vay mượn). Trần Thừa Trạch trong *Quốc văn pháp thảo sáng*² lần đầu tiên đưa ra khái niệm “từ loại hoạt dụng (sử dụng linh hoạt từ loại).” cho hiện tượng này. Quách Tích Lương trong *Cổ đại Hán*

* TS., Trường Đại học Hà Nội

Email: lanngn@hanu.edu.vn

¹ 马建忠. 马氏文通[M]. 北京: 商务印书馆, 1983年

² 陈承泽. 国文法草创[M]. 上海: 商务印书馆, 1957年

ngữ đã đưa ra định nghĩa: “Trong tiếng Hán cổ đại, một số từ có thể vận dụng một cách linh hoạt theo thói quen sử dụng ngôn ngữ, chức năng vốn có của nó bị thay đổi lâm thời trong câu, đây gọi là hiện tượng sử dụng linh hoạt từ loại.”³ Vương Lực trong *Hán ngữ sử khảo* cũng đề cập: “Có một số từ, trong Từ điển không thuộc từ loại A, nhưng trong câu nó lại có chức năng của từ loại A.”⁴ Tuy các nhà ngôn ngữ có những định nghĩa khác nhau, nhưng đều có chung cách nhìn nhận về hiện tượng chuyển loại của từ là: từ loại A trong quá trình sử dụng cụ thể, tuân thủ thói quen ngôn ngữ và cách thức sử dụng của từ loại B, mà lâm thời thay đổi ý nghĩa, từ loại và chức năng ngữ pháp, tức sử dụng theo phương thức của từ loại B.

Xét theo góc độ từ loại, hiện tượng chuyển loại của từ trong văn ngôn tiếng Trung Quốc chủ yếu gồm danh từ chuyển loại thành động từ; tính từ chuyển loại thành danh từ, động từ hoặc phó từ; số từ chuyển loại thành động từ. Xét trên bình diện cách sử dụng, chủ yếu gồm: (1) danh từ, tính từ và số từ chuyển loại thành động từ với cách sử dụng như một động từ thông thường; (2) danh từ, tính từ và số từ chuyển loại thành động từ với cách sử dụng “sử động” (使动用法); (3) danh từ, tính từ và số từ chuyển loại thành động từ với cách sử dụng “ý động” (意动用法). Ngoài ra, động từ trong văn ngôn tiếng Trung Quốc cũng có cách sử dụng “sử động”, tuy không được coi là chuyển loại,

nhưng cách dùng hoàn toàn khác so với tiếng Trung Quốc hiện đại. Vì vậy, chúng tôi cũng đề cập đến vấn đề này và trình bày trong nội dung của bài viết.

2. Các kiểu và điều kiện chuyển loại dưới góc nhìn từ loại

2.1. Danh từ chuyển loại thành động từ

Chức năng ngữ pháp của danh từ là thường làm thành phần chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ, ngoại trừ trường hợp làm thành phần vị ngữ của câu phán đoán trong văn ngôn tiếng Trung Quốc. Danh từ thường không đảm nhiệm chức năng làm thành phần vị ngữ trong câu. Về khả năng kết hợp, danh từ không kết hợp với phó từ và cũng không nhận sự bổ sung ý nghĩa của phó từ và trợ động từ. Vì vậy, khi một danh từ trong một ngữ cảnh nhất định lâm thời thay đổi chức năng ngữ pháp thành động từ, thì có thể phán đoán danh từ đó chuyển loại thành động từ. Theo nghiên cứu của chúng tôi, trong văn ngôn tiếng Trung Quốc có 06 trường hợp danh từ chuyển loại thành động từ, cụ thể như sau:

2.1.1. Khi hai danh từ đứng liền nhau mà không phải quan hệ đẳng lập hoặc quan hệ bổ sung ý nghĩa, thì một trong hai danh từ đó chuyển loại thành động từ. Ví dụ:

(1) “Ngô **chũng** Sở, nhi cương trãng vô bị.” (*Xuân Thu Tả thị truyện, Chiêu Công nhị thập tứ niên*. 《左传·昭公二十四年》: “吴踵楚, 而疆场无备.”). Danh từ “chũng” có nghĩa: gót chân hoặc gót giày, trong câu này, danh từ “chũng” đứng trước danh từ Sở, nên có thể khẳng định danh từ “chũng” chuyển loại thành động

³ 郭锡良. 古代汉语 (修订本) 下 [M]. 北京: 商务印书, 2000 年, 第 278 页

⁴ 王力. 汉语史稿 (修订本) [M]. 北京: 中华书局, 1980 年, 第 373 页

từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “theo sau” hoặc “đuổi theo”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu là: “Quân Ngô đuổi theo quân Sở, mà biên giới không phòng bị.”

(2) “Bái Công **quân** Bá Thượng, vị đắc dĩ Hạng Vũ tương kiến.” (*Sử Ký, Hạng Vũ bản kỉ*. 《史记·项羽本纪》: “沛公军霸上, 未得与项羽相见”). Danh từ “quân” có các nghĩa: binh chủng; binh sĩ; việc binh; trận địa hoặc hình phạt thời xưa. Trong câu trên, danh từ “quân” đứng trước danh từ chỉ nơi chốn Bá Thượng, nên có thể khẳng định danh từ “quân” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “đóng quân”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Bái Công đóng quân ở Bá Thượng, chưa được gặp Hạng Vũ.”

2.1.2. Khi danh từ đứng trước đại từ, danh từ đó chuyển loại thành động từ. Ví dụ:

(3) “Lư bất thắng nộ, **đề** chi.” (Liễu Tông Nguyên, *Tam giới, Kiểm chi lư*. 柳宗元, 《三戒·黔之驴》: “驴不胜怒, 蹄之.”). Danh từ “đề” có các nghĩa: móng chân giống thú; cái lưới đánh thỏ. Trong câu trên, danh từ “đề” đứng trước đại từ “chi 之”, nên có thể khẳng định danh từ “đề” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “đá”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: Lừa tức giận hết sức, đá cho một cái.

(4) “Nhiên đắc nhi **tịch** chi dĩ vi nhĩ.” (Liễu Tông Nguyên, *Bổ xà giả thuyết*. 柳宗元, 《捕蛇者说》: “然得而腊之以为饵.”). Danh từ “tịch” có nghĩa: thịt, cá khô.

Trong câu trên, danh từ “tịch” đứng trước đại từ “chi 之”, nên có thể khẳng định danh từ “tịch” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “đá”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: Nhưng bắt được (rắn này) đem phơi khô làm thuốc.

2.1.3. Khi danh từ mang kết cấu giới từ làm bổ ngữ, danh từ đó chuyển loại thành động từ. Ví dụ:

(5) “Tần phạt Hàn, **quân** ư Ứ Dự.” (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*. 《史记·廉颇蔺相如列传》: “秦伐韩, 军于阙与.”). Danh từ “quân” có nghĩa: quân, binh lính. Trong câu trên, danh từ “quân” trực tiếp mang kết cấu “ư Ứ Dự”, nên có thể khẳng định danh từ “quân” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “đóng quân”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Tần đánh Hàn, đóng quân ở Ứ Dự.”

(6) “Tống Ung Thị **nữ** ư Trịnh Trang Công, viết Ung Cô.” (*Xuân Thu Tả thị truyện, Hoàn Công thập nhất niên*. 《左传·桓公十一年》: “宋雍氏女于郑庄公, 曰雍姑.”). Danh từ “nữ” có nghĩa: con gái. Trong câu trên, danh từ “nữ” trực tiếp mang kết cấu “ư Trịnh Trang Công”, nên có thể khẳng định danh từ “nữ” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “gả con gái cho người”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Họ Ung nước Tống gả con gái cho Trang công, gọi là Ung Cô.”

2.1.4. Khi trước danh từ có phó từ bổ sung ý nghĩa, danh từ đó chuyển loại thành động từ. Ví dụ:

(7) “Kim Kinh bắt **độ**, phi chế dã.” (*Tả truyện, Trịnh Bá khắc Đoạn vu Yến, Ấn Công nguyên niên*. 《左传·郑伯克段于鄆·隐公元年》: “今京不度, 非制也.”). Danh từ “độ” có nghĩa: pháp độ. Trong câu này, trước danh từ “độ” có phó từ “bắt”, nên có thể khẳng định danh từ chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “tuân thủ pháp độ”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu là: “Nay đất Kinh không tuân thủ pháp độ, không phù hợp với chế độ của tiên vương.”

(8) “Tần sư toại **đông**.” (*Tả truyện, Kiển Thúc khóc sư, Hi Công tam thập nhị niên*. 《左传·蹇叔哭师·僖公三十二年》: “秦师遂东.”). Danh từ “đông” có nghĩa: phía đông, phương đông. Trong câu này, trước danh từ “đông” có phó từ “toại”, nên có thể khẳng định danh từ “đông” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “tiến về phía đông”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu là: “Quân đội nước Tần tiến về phía đông.”

2.1.5. *Khi trước danh từ có trợ động từ như “năng 能”, “khả 可”, “dục 欲”, “túc 足” hoặc trạng ngữ, danh từ đó chuyển loại thành động từ.* Ví dụ:

(9) “Tả hữu dục **nhận** Tương Như, Tương Như trương mục sát chi.” (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*. 《史记·廉颇蔺相如列传》: “左右欲刃相如, 相如张目叱之.”). Danh từ “nhận” có nghĩa: mũi nhọn hoặc phiếm chỉ vũ khí có mũi nhọn. Trong câu trên, đứng trước danh từ “nhận” có trợ động từ “dục 欲”, nên có thể khẳng định danh từ “nhận” chuyển loại thành động từ, có cách sử

dụng như động từ và mang nghĩa “giết”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Cận thần muốn giết Tương Như, Tương Như trợn mắt quát”.

(10) “Giả chu tiếp giả, phi năng **thủy** dã, nhi tuyệt giang hà” (Tuân Tử, *Khuyến học*. 荀子, 《劝学》: “假舟楫者, 非能水也, 而绝江河.”). Danh từ “thủy” có nghĩa: nước hoặc sao Thủy. Trong câu trên, đứng trước danh từ “thủy” có trợ động từ “năng 能”, nên có thể khẳng định danh từ “thủy” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “bơi lội”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Người nhờ vào thuyền, chèo, không phải là giỏi bơi lội, nhưng có thể vượt qua sông ngòi.”

2.1.6. *Khi danh từ đứng liền sau “sở 所”, danh từ đó chuyển loại thành động từ.* Ví dụ:

(11) “Dân chi sở **dự**, thượng chi sở **lễ**, loạn quốc chi thuật dã.” (Hàn Phi Tử, *Ngũ đố*. 韩非子, 《五蠹》: “民之所誉, 上之所礼, 乱国之术也.”). Danh từ “dự” có nghĩa: tiếng khen, tiếng tốt. Danh từ “lễ” có các nghĩa: nghi thức trong đời sống xã hội; Phép tắc, chuẩn tắc, quy phạm; thái độ và động tác biểu thị tôn kính; tặng phẩm, quà. Trong câu trên, đứng trước danh từ “dự” và “lễ” có từ “sở”, nên có thể khẳng định danh từ “dự” và “lễ” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và lần lượt mang nghĩa “ca ngợi” và “tôn kính”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Đó là vì điều dân chúng ca ngợi và người trên tôn kính lại là cái thuật làm cho nước rối loạn.”

(12) “Thị dĩ lệnh lại nhân hoàn khách sở **quán**.” (*Tả truyện, Tử Sản hoại Tấn quán viên, Tương công tam thập nhất niên*.

《左传·子产坏晋馆垣·襄公三十一年》：“是以令吏人完客所馆.”). Danh từ “quán” có nghĩa: nhà, nơi ở, quán trọ. Trong câu trên, đứng trước danh từ “quán” có từ “sở”, nên có thể khẳng định danh từ “quán” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “cung đón, tiếp đón”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “nên đã cho người xây dựng nhà khách để tiếp đón khách nước ngoài”.

2.2. Tính từ chuyển loại thành động từ

Tính từ là từ loại dùng để biểu thị tính chất, hình trạng và mô phỏng âm thanh của tự nhiên, chức năng ngữ pháp trong câu thường đảm nhiệm thành phần vị ngữ và định ngữ, có thể nhận sự bổ sung ý nghĩa của phó từ biểu thị mức độ. Trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, hiện tượng tính từ chuyển loại thành danh từ, động từ và phó từ tương đối phổ biến. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ trình bày 03 hiện tượng tính từ chuyển loại thành động từ, cụ thể như sau:

2.2.1. Tính từ trực tiếp mang tân ngữ. Ví dụ:

(13) “Phiếm ái chúng nhi **thân** nhân.” (*Luận Ngữ, Học nhi*. 《论语·学而》：“汎爱众而亲仁.”). Tính từ “thân” có các nghĩa: tốt, lành; khéo léo, tài giỏi; quen. Trong câu này, tính từ “thân” trực tiếp mang tân ngữ “nhân”, nên có thể khẳng định tính từ “thân” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “gần gũi”. Chính vì vậy, câu trên phải được

hiểu với nghĩa: “Yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức.”

(14) “Chư hầu khùng cụ, hội minh nhi mưu **nhược** Tần.” (Giả Nghị, *Quá Tần luận*. 贾谊, 《过秦论》：“诸侯恐惧, 会盟而谋弱秦.”). Tính từ “nhược” có các nghĩa: yếu, kém; trẻ; suy yếu. Trong câu này, tính từ “nhược” trực tiếp mang tân ngữ “Tần”, nên có thể khẳng định tính từ “nhược” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “xâm phạm, phá hoại”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Chư hầu hoảng sợ, họp làm đồng minh tìm cách phá hoại nước Tần.”

2.2.2. Trước tính từ có trợ động từ hoặc phó từ “nãi 乃” làm trạng ngữ. Ví dụ:

(15) “Tị đại khả **tiểu**, tiểu bất khả **đại** dã.” (Hàn Phi Tử, *Thuyết lâm hạ*. 韩非子, 《说林下》：“鼻大可小, 小不可大也.”). Tính từ “tiểu” và “đại” có nghĩa: nhỏ và to. Trong câu này, trước tính từ “tiểu” và “đại” có trợ động từ “khả” làm trạng ngữ, nên có thể khẳng định tính từ “tiểu” và “đại” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “làm cho nhỏ/ lớn”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “(Hoàn Hách nói) Mũi nếu đeo lớn thì có thể làm nhỏ đi, nhưng nếu đeo nhỏ thì không thể làm lớn lên.”

(16) “Thị cố quân tử bất tự **đại** kì sự, bất tự thượng kì công.” (Lễ Kí, *Biểu kí*. 《礼记·表記》：“是故君子不自大其事, 不自尚其功.”). Tính từ “đại” có nghĩa: to, lớn. Trong câu này, trước tính từ “đại” có phó từ “bất” làm trạng ngữ, nên có thể khẳng định tính từ “đại” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và

mang nghĩa “khoa trương”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Cho nên người quân tử không tự khoa trương việc mình, không tự đề cao công lao của mình.”

(17) “Hoàn Công lập, (Thạch Thước) nãi **lão**.” (Tả truyện, Thạch Thước đại nghĩa diệt thân, Ân Công nguyên niên.

《左传·石碣大义灭亲·隐公三年》：“桓公立，(石碣)乃老。”) Tính từ “lão” có nghĩa: già, lớn tuổi. Trong câu này, trước tính từ “lão” có phó từ “nãi 乃” làm trạng ngữ, nên có thể khẳng định tính từ “lão” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và mang nghĩa “cáo lão, cáo hưu, xin nghỉ vì tuổi già”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: “Hoàn Công lên ngôi, (Thạch Thước) bèn cáo lão.”

2.2.3. Tính từ dùng sau chữ “sở 所”.
Ví dụ:

(18) “Cổ tục chi khả **quý**, vương chi sở **tiện** dã; lại chi sở **ti**, pháp chi sở **tôn** dã.” (Trào Thác, Luận quý túc sở. 晁错, 《论贵粟疏》：“故俗之可贵，王之所贱也；吏之所卑，法之所尊也。”). Tính từ “quý”, “tiện”, “ti”, “tôn” lần lượt có nghĩa là: “sang”, “quý giá”; “rẻ mạt”, “nghèo hèn”; “thấp”, “hèn hạ”. Trong câu này, liền trước tính từ “quý” có trợ động từ “khả” làm trạng ngữ và trước tính từ “tiện”, “ti”, “tôn” là từ “sở 所”, nên có thể khẳng định tính từ “quý”, “tiện”, “ti”, “tôn” chuyển loại thành động từ, có cách sử dụng như động từ và lần lượt mang các nghĩa “quý trọng”; “khinh rẻ”; “coi thường”; “tôn kính”. Chính vì vậy, câu trên phải được hiểu với nghĩa: Bởi vậy, cái mà thế tục

quý trọng, chính là cái mà quân chủ khinh rẻ; cái mà quan lại coi thường, chính là cái mà pháp luật tôn kính.

2.3. Số từ chuyển loại thành động từ

Số từ là từ loại dùng để chỉ số lượng và thứ tự của sự vật nào đó. Số từ thường được chia thành hai loại chính: Một là, số từ chỉ số lượng của sự vật, thường đứng trước danh từ. Ví dụ: ba cái bàn, năm cái bút, v.v.. Hai là, số từ chỉ thứ tự của sự vật, thường đứng sau danh từ. Ví dụ: ngày thứ nhất, đời vua Hùng Vương thứ sáu, v.v.. Chức năng ngữ pháp trong câu của số từ thường đảm nhiệm thành phần chủ ngữ và tân ngữ, không nhận sự bổ sung ý nghĩa của phó từ biểu thị mức độ. Trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, hiện tượng số từ chuyển loại thành động từ thường xuất hiện ở bốn trường hợp, cụ thể như sau:

2.3.1. Số từ đứng đơn độc ở vị trí vị ngữ. Ví dụ:

(19) “Thế tề tắc bất **nhất**, chúng tề tắc bất sử.” (Tuân Tử, Vương chế. 荀子, 《王制》：“势齐则不一，众齐则不使.”). Số từ “nhất” đứng đơn độc ở vị trí vị ngữ, vì vậy có thể khẳng định số từ “nhất” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “hợp nhất”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Vị thế quyền lực tương đương thì không ai có thể hợp nhất được ai, mọi người bình đẳng thì không ai sai khiến được ai.”

(20) “Phù chư hầu chi hồi, tị ư cung thất, tắc chư hầu **nhị**.” (Xuân Thu Tả thị truyện, Tương công nhị thập tứ niên. 《左传·襄公二十四年》：“夫诸侯之贿，聚于公室，则诸侯贰.”). Số từ “nhị” đứng đơn độc ở vị trí của vị ngữ, vì vậy có thể khẳng

định số từ “nhị” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “thay đổi”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Của cải của chư hầu đều tích tụ tại nước Tấn, thì chư hầu (nhất định) sẽ thay lòng đổi dạ/bội phản.”

2.3.2. Trước số từ có phó từ làm trạng ngữ. Ví dụ:

(21) “Hữu tử vô **nhị**.” (Xuân Thu *Tả thị truyện, Hi Công thập ngũ niên*: 《左传·僖公十五年》: “有死无二.”). Trong câu này, trước số từ “nhị” có phó từ “vô” làm trạng ngữ, đồng thời đứng đơn độc ở vị trí của vị ngữ, vì vậy có thể khẳng định số từ “nhị” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “thay đổi”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Thà chết chứ không thay lòng đổi dạ”.

(22) “Dữ thần nhi tương **tứ** dĩ.” (*Chiến quốc sách, Ngụy sách*. 《战国策·魏策》: “与臣而将四矣.”). Số từ “tứ” phía trước có phó từ “tương” làm trạng ngữ, vì vậy có thể khẳng định số từ “tứ” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “thành bốn (người)”. Vì vậy, câu phải được hiểu với nghĩa: “Nay sắp thêm có tôi nữa là thành bốn người”.

2.3.3. Số từ mang bổ ngữ. Ví dụ:

(23) “Thử sở vị công vô **nhị** ư thiên hạ, nhi lược bất thể xuất giả dã.” (*Sử Ký, Hoài Âm Hầu truyện*. 《史记·淮阴侯传》: “此所谓功无二于天下, 而略不世出者也.”). Trong câu này, số từ “nhị” mang bổ ngữ “ư thiên hạ”, vì vậy có thể khẳng định số từ “nhị” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “sánh ngang” hoặc “có hai”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Như thế có thể nói công ấy không ai sánh

ngang trong thiên hạ, mà mưu lược ấy không phải đời nào cũng có”.

(24) “Dĩ kỳ vô lễ ư Tấn, thả **nhị** ư Sở dã.” (*Tả truyện, Chúc Chi Vũ thoái Tấn sư, Hi công tam thập niên*. 《左传·烛之武退秦师·僖公三十年》: “以其无礼于晋, 且贰于楚也.”). Trong câu này, số từ “nhị” trực tiếp mang bổ ngữ “ư Sở”, vì vậy có thể khẳng định số từ “nhị” chuyển loại thành động từ và mang nghĩa “bội phản/ hai lòng”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Vì (Trịnh Văn Công) không đón tiếp Tấn Văn Công theo nghi lễ, mà giao hảo với nước Sở ăn ở hai lòng với nước Tấn.”

2.3.4. Số từ mang tân ngữ. Ví dụ:

(25) “Phù kim cổ tinh kỳ giả, sở dĩ **nhất** nhân chi nhĩ mục dã.” (Tôn Tử, *Quân tranh*: 孙子, 《军争》: “夫金鼓旌旗者, 所以一人之耳目也.”). Trong câu này, số từ “nhất” trực tiếp mang tân ngữ “nhân chi nhĩ mục” (tai mắt của người), vì vậy có thể khẳng định số từ “nhất” chuyển loại thành động từ, dùng theo cách “sử động” và mang nghĩa “thống nhất”. Vì vậy, câu được hiểu với nghĩa: “Chiêng trống, cờ lệnh dùng để thống nhất hành động của toàn quân”.

3. Các kiểu và điều kiện chuyển loại dưới góc nhìn cách sử dụng

Trong ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại, khi động từ vị ngữ mang tân ngữ, thì tân ngữ chính là đối tượng bị chi phối bởi động từ. Nhưng trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, quan hệ giữa động từ và tân ngữ lại không đơn thuần, mang tính một chiều như vậy. Mỗi quan hệ giữa động từ và tân ngữ có thể là mối quan hệ bình

thường - động từ chỉ phối tân ngữ, nhưng cũng có thể là mối quan hệ mang tính đặc thù với cách sử dụng “sử động” và “ý động”, cụ thể như sau:

3.1. Cách dùng “sử động”

Cách dùng “sử động” là hiện tượng ngữ pháp đặc thù trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, tuy động từ trong câu mang tân ngữ, nhưng tân ngữ không phải là đối tượng chịu sự chi phối của động từ, mà tân ngữ chính là chủ thể thực hiện động tác hành vi do động từ biểu thị. Nói một cách khác, chủ ngữ toàn câu khiến tân ngữ thực hiện động tác hành vi đó. Dưới đây, chúng tôi trình bày các kiểu và điều kiện của động từ, danh từ và tính từ khi dùng với cách “sử động”, cụ thể như sau:

3.1.1. Động từ với cách dùng “sử động”

Trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, cách dùng sử động đối với động từ thường chỉ xuất hiện ở động từ bất cập vật (intransitive verb/nội động từ). Do vậy, khi động từ bất cập vật mang tân ngữ, chúng ta có thể khẳng định động từ đã được dùng với cách “sử động”. Ví dụ:

(26) “Yên dụng **vong** Trịnh dĩ bồi lân?” (*Tả truyện, Chúc Chi Vũ thoái Tần sư, Hi công tam thập niên*: 《左传·烛之武退秦师·僖公三十年》: “焉用亡郑以陪邻?”). Động từ “vong” vốn là động từ bất cập vật, trực tiếp mang tân ngữ “Trịnh”, vì vậy, ta có thể khẳng định động từ “vong” được dùng với cách “sử động”, mang nghĩa “khiến cho.....bị tiêu diệt”. Câu văn trên phải được hiểu với nghĩa: “Đâu cần phải dùng đến việc khiến cho nước Trịnh bị

tiêu diệt để làm tăng thêm (đất đai) cho nước Tấn?” hoặc “Đâu cần phải diệt Trịnh để làm lợi cho láng giềng.”

(27) “Hạng Bá sát nhân, thần **hoạt** chi.” (*Sử kí, Hồng môn yến*. 《史记·鸿门宴》: “项伯杀人, 臣活之.”). Động từ “hoạt” vốn là động từ bất cập vật, trực tiếp mang tân ngữ “chi”, vì vậy, ta có thể khẳng định động từ “hoạt” được dùng với cách “sử động”, mang nghĩa “khiến cho.....được sống”. Câu văn trên phải được hiểu với nghĩa: “Hạng Bá giết người, bè tôi khiến cho ông ấy được sống” hoặc “Hạng bá giết người, thần cứu sống ông ấy.”

Trường hợp động từ cập vật (transitive verb/ngoại động từ) dùng theo cách “sử động” trong văn ngôn tiếng Trung Quốc tuy có, nhưng rất ít gặp và thường có dấu hiện nhận biết như sau: *Thứ nhất*, động từ cập vật “sử động” mang hai tân ngữ, tân ngữ phía trước (tân ngữ gián tiếp) là chủ thể thực hiện hành vi động tác, tân ngữ phía sau (tân ngữ trực tiếp) là đối tượng chịu sự chi phối của hành vi động tác. Ví dụ:

(28) “Quý thị **ấm** đại phu tửu.” (*Tả truyện, Tương công nhị thập tam niên*. 《左传·襄公二十三年》: “季氏饮大夫酒.”). Trong câu, động từ cập vật “ấm” mang hai tân ngữ “đại phu” và “tửu”, vì vậy, sau khi căn cứ vào nội dung, ý nghĩa của đoạn văn trên và đoạn văn dưới, có thể khẳng định động từ cập vật “ấm” dùng theo cách “sử động”. Câu văn trên cần được hiểu với nghĩa: “Quý thị mời đại phu uống rượu.”

(29) “Ninh hứa dĩ **phụ** Tần khúc.” (*Sử kí, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*.

《史记·廉颇蔺相如列传》：“宁许以负秦曲。”). Trong câu, động từ cặp vật “phụ” mang hai tân ngữ “(nước) Tần” và “khúc” (nghĩa: điều không đúng), vì vậy, sau khi căn cứ vào nội dung, ý nghĩa của đoạn văn trên và đoạn văn dưới, có thể khẳng định động từ cặp vật “phụ” được dùng theo cách “sử động”. Câu văn trên cần được hiểu với nghĩa: “Thà cho ngọc để Tần mang tiếng làm điều trái.”

Thứ hai, động từ cặp vật và động từ bất cập vật cùng lúc xuất hiện và cùng mang một tân ngữ. Ví dụ:

(30) “Quân tương *ai* nhi *sinh* chi hồ?” (Liễu Tông Nguyên, *Bổ xà giả thuyết*: 柳宗元, 《捕蛇者说》: “君将哀而生之乎?”). Động từ bất cập vật “ai” và động từ cặp vật “sinh” cùng lúc xuất hiện và cùng mang một tân ngữ “chi”, vì vậy, có thể khẳng định động từ cặp vật “sinh” được dùng theo cách “sử động”. Câu văn trên cần được hiểu với nghĩa: “Ông thương mà muốn cứu sống tôi chăng?”

3.1.2. Tính từ với cách dùng “sử động”

Trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, tính từ thường được dùng với cách dùng sử động, trực tiếp mang tân ngữ, tác động trực tiếp tới tân ngữ, khiến cho khách thể mà tân ngữ biểu thị mang tính chất hoặc trạng thái của tính từ đó. Ví dụ:

(31) “Kim áo *tôn* Trường An Quân chi vị.” (*Chiến quốc sách, Xúc Long thuyết Triệu thái hậu*. 《战国策·触龙说赵太后》: “今媼尊长安君之位.”). Tính từ “tôn” mang nghĩa: quý, cao quý, hiển quý. Trong câu trên, tính từ “tôn” trực tiếp mang tân ngữ “Trường An Quân chi vị”, vì vậy có thể khẳng định dùng theo cách

sử động, mang nghĩa “khiến cho.....được tôn kính”, nên câu phải được hiểu với nghĩa: “Nay tôi khiến cho ngôi vị của Trường An Quân được tôn kính.”

(32) “*Cường* bản nhi tiết dụng, tác thiên bất năng *bản*.....bản hoang nhi đa xỉ, tác thiên bất năng sử chi phú.” (Tuân Tử, *Thiên luận*: 《荀子·天论》: “强本而节用, 则天不能贫.本荒而用侈, 则天不能使之富.”). Trong đoạn văn trên, cụm từ “cường bản” và “bất năng bản” lần lượt đối ngẫu với “bản hoang” và “bất năng sử chi phú” ở đoạn văn dưới, vì vậy có thể khẳng định hai tính từ “cường” và “bản” được dùng theo cách sử động, mang nghĩa “khiến cho.....cường thịnh/ nghèo khó”, nên câu phải được hiểu với nghĩa: “Khiến cho nông nghiệp cường thịnh mà chi dùng tiết kiệm, thì trời không thể để cho nghèo khó.....nông nghiệp để hoang hóa mà chi dùng hoang phí, thì trời không thể để cho giàu có.”

3.1.3. Danh từ với cách dùng “sử động”

Trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, danh từ cũng được dùng với cách dùng sử động, trực tiếp mang tân ngữ, tác động trực tiếp tới tân ngữ, khiến cho khách thể mà tân ngữ biểu thị trở thành chủ thể mà danh từ đó biểu thị. Ví dụ:

(33) “Kim dục bình thiên hạ, lãng vạn thặng, truat địch quốc, chế hải nội, *tử* nguyên nguyên, *thần* chư hầu, phi binh bất khả.” (*Chiến quốc sách, Tô Tần thuyết Trương liên hoành thuyết Tần*. 《战国策·苏秦始将连横说秦》: “今欲并天下, 凌万乘, 诎敌国, 制海内, 子元元, 臣诸侯, 非兵不可.”) Trong câu, cụm từ “*tử* nguyên

nguyên” và “**thần** chư hầu” đều không phải là quan hệ đẳng lập, mà là kết cấu động tân, vì vậy có thể khẳng định danh từ “tử” (con) và “thần” (bề tôi) được dùng theo cách sử động, mang nghĩa “khiến cho...(trăm họ)...trở thành con dân”, “khiến cho...(chư hầu)...trở thành bề tôi”, nên câu văn phải được hiểu với nghĩa: “Nay muốn thôn tính thiên hạ, xâm chiếm nước có vạn cỗ xe, khuất phục địch quốc, thống trị hải nội, khiến con dân phải ngoan ngoãn, chư hầu phải thần phục thì tất phải dùng binh.”

(34) “Ngô kiến thân thúc, phu tử sở vị **sinh** tử nhi **nhục** cốt dã.” (*Tả truyện, Tương công nhị thập nhị niên*. 《左传·襄公二十二年》: “吾见申叔, 夫子所谓生死而肉骨也.”). Trong câu, cụm từ “sinh tử” đối ngẫu với “nhục cốt”, hai cụm từ này đều không phải là quan hệ đẳng lập, mà là kết cấu động tân, vì vậy có thể khẳng định danh từ “sinh” (sống) và “nhục” (thịt) được dùng theo cách sử động, mang nghĩa “khiến cho.....sống lại”, “khiến cho.....có thịt”, nên câu văn phải được hiểu với nghĩa: “Tôi gặp Thân Thúc, giống như Khổng phu tử nói: ‘Làm cho người chết sống lại và làm cho xương có thịt trở lại’”.

3.2. Cách dùng “ý động”

Cách dùng “ý động” là hiện tượng ngữ pháp đặc thù trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, nhằm biểu thị ý nghĩa “cho rằng/nhận định rằng tân ngữ như thế nào” của động từ, diễn tả ý nghĩ hoặc cách nhìn chủ quan của chủ ngữ đối với tân ngữ. Cách dùng “ý động” chỉ dùng cho danh từ và tính từ, cụ thể như sau:

3.2.1. Tính từ với cách dùng “ý động”

Tính từ khi dùng với cách “ý động” biểu thị ý nghĩa về mặt chủ quan cho rằng tân ngữ đứng liền phía sau có tính chất hoặc trạng thái của tính từ đó. Ví dụ:

(35) “Đăng Đông Sơn nhi **tiểu** Lỗ, đăng Thái Sơn nhi **tiểu** thiên hạ.” (Mạnh Tử, *Tận tâm thượng*. 《孟子·尽心上》: “登东山而小鲁, 登太山而小天下.”) Trong câu, tính từ “tiểu” mang nghĩa: nhỏ, đứng trước tân ngữ “(nước) Lỗ” và “thiên hạ”, nên có thể khẳng định tính từ “tiểu” chuyển loại thành động từ và được dùng theo cách “ý động”, vì hiển nhiên không thể giải thích với nghĩa “lên núi Đông Sơn làm cho nước Lỗ nhỏ bé”. Câu văn phải được hiểu với nghĩa: “(Khổng Tử) lên núi Đông Sơn mà cho rằng nước Lỗ nhỏ, lên núi Thái Sơn mà nhận thấy thiên hạ là nhỏ.”

(36) “Thị cổ minh quân **quý** ngũ cốc nhi **tiện** kim ngọc.” (Trào Thác, *Luận quý túc sơ*. 晁错, 《论贵粟疏》: “是故明君贵五谷而贱金玉.”). Trong câu, tính từ “quý” và “tiện” lần lượt mang nghĩa: quý giá và rẻ mạt, đứng trước tân ngữ “ngũ cốc” và “kim ngọc”, nên có thể khẳng định tính từ “quý” và “tiện” chuyển loại thành động từ và được dùng theo cách “ý động”, mang nghĩa “coi trọng” và “xem thường”. Câu văn được hiểu với nghĩa: “Cho nên bậc minh quân coi trọng ngũ cốc mà xem thường vàng ngọc.”

3.2.2. Danh từ với cách dùng “ý động”

Danh từ khi dùng với cách “ý động” biểu thị ý nghĩa về mặt chủ quan cho rằng tân ngữ đứng liền phía sau có tính chất hoặc trạng thái của danh từ đó. Ví dụ:

(37) “Mạnh Thường Quân **khách** ngã.” (*Chiến quốc sách, Tề sách*. 《战国策·齐策》: “孟尝君客我.”). Trong câu, danh từ “khách” đứng trước tân ngữ “ngã”, nên có thể khẳng định danh từ “khách” chuyển loại thành động từ và được dùng theo cách “ý động”, mang nghĩa “coi.....là khách”. Câu văn được hiểu với nghĩa: “Mạnh Thường Quân coi tôi là khách.”

(38) “Sinh hồ ngô tiền, kỳ văn đạo đã cổ tiên hồ ngô, ngô tông nhi **sư** chi.” (Hàn Dũ, *Sư thuyết*. 韩愈, 《师说》: “生乎吾前, 其闻道也亦先乎吾, 吾从而师之.”). Trong câu, danh từ “sư” đứng trước tân ngữ “chi”, nên có thể khẳng định danh từ “sư” chuyển loại thành động từ và được dùng theo cách “ý động”, mang nghĩa “tôn.....là thầy”. Câu văn được hiểu với nghĩa: “Người sinh trước ta, nghe đạo ấy vốn trước ta, ta theo mà tôn làm thầy.”

3.3. Nhận biết cách dùng “sử động” và “ý động”

Như đã nêu trên, trong văn ngôn tiếng Trung Quốc, động từ ngoài cách dùng bình thường, chỉ có cách dùng “sử động”, không có cách dùng “ý động”. Động từ bất cập vật khi mang tân ngữ, thường có cách dùng “sử động”. Động từ cập vật nếu dùng theo cách “sử động”, ngoài việc căn cứ vào nội dung, ý nghĩa của đoạn văn trên và dưới, thường có dấu hiệu nhận biết như mang hai tân ngữ, hoặc sử dụng đồng thời với động từ bất cập vật và mang chung tân ngữ.

Đối với danh từ và tính từ, khi xác định dùng với cách “sử động” hay “ý động” đều dựa trên tiền đề danh từ/ tính từ đã chuyển loại thành động từ, đồng thời, căn

cứ nội dung và ý nghĩa của đoạn văn trên và dưới để quyết định.

Cách dùng “sử động” thường mang ý nghĩa sai khiến, thường biểu thị 03 ý nghĩa như sau:

(a) chủ thể mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể do tân ngữ biểu thị như thế nào, tức chủ thể khiến khách thể thực hiện một hành vi động tác nào đó, ví dụ: “Tất lễ nhi quy chi.” (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*. 《史记·廉颇蔺相如列传》: “毕礼而归之.”: (vua Tần vẫn tiếp Tương Như ở triều đình) lễ xong cho (Tương Như) về), chủ thể (Tần vương) mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể “chi (Tương Như)” mà tân ngữ biểu thị thực hiện động tác “quy (trở về)”;

(b) chủ thể mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể do tân ngữ biểu thị trở thành một người hoặc sự vật nào đó, ví dụ: “Thừa thế, tặc Ai Công thần Trọng Ni.” (Hàn Phi Tử, *Ngũ đố*. 《韩非子·五蠹》: “乘势, 则哀公臣仲尼.”), chủ thể “Ai Công” mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể “Trọng Ni” mà tân ngữ biểu thị trở thành bề tôi;

(c) chủ thể mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể do tân ngữ biểu thị mang một tính chất hoặc trạng thái nào đó, ví dụ: “Nhân khiết kỉ dĩ tiến.” (*Luận ngữ, Thuật nhi*. 《论语·述而》: “人洁己以进.”: Người ta tự tính khiết mà mong được tiến bộ.), chủ thể *nhân*: người mà chủ ngữ biểu thị khiến cho khách thể “kỉ (bản thân)” mà tân ngữ biểu thị mang tính chất “khiết”.

Cách dùng “ý động” thường mang sắc thái chủ quan, thường biểu thị 02 ý nghĩa như sau:

(a) chủ thể mà chủ ngữ biểu thị cho rằng khách thể mà tân ngữ biểu thị như thể nào, tức chủ thể cho rằng khách thể là một người hay một sự vật nào đó, ví dụ: “Mạnh Thường Quân khách ngã.” (*Chiến quốc sách, Tề sách*. 《战国策·齐策》: “孟尝君客我.”: Mạnh Thường Quân coi tôi là môn khách.), chủ thể “Mạnh Thường Quân” mà chủ ngữ biểu thị cho rằng khách thể “ngã (tôi)” do tân ngữ biểu thị là môn khách;

(b) chủ thể mà chủ ngữ biểu thị cho rằng khách thể mà tân ngữ biểu thị có một tính chất hoặc một trạng thái nào đó, ví dụ: “Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục.” (*Lão Tử, Tiểu quốc quả dân*. 《老子·小国寡民》: “甘其食, 美其服, 安其居, 乐其俗.”: Ăn thấy ngon, mặc thấy đẹp, ở thấy yên, sống thấy sướng), chủ thể (người) mà chủ ngữ biểu thị cho rằng khách thể “kỳ thực”, “kỳ phục”, “kỳ cư”, “kỳ tục” do tân ngữ biểu thị lần lượt mang tính chất của “cam”, “mỹ”, “an”, “lạc”.

4. Kết luận

Hiện tượng chuyển loại được xem là một trong những hiện tượng có tính phổ quát của văn ngôn tiếng Trung Quốc. Nguyên nhân gây ra hiện tượng này chính là sự nghèo nàn về lượng từ vựng, cũng như khuyết thiếu tính nghiêm mật của ngữ pháp. Người xưa bằng cách dùng chuyển loại để thực hiện việc gia tăng số lượng từ vựng, phân hóa chi tiết các nghĩa, đa dạng hóa công năng sử dụng của ngôn từ, từ đó hiện thực hóa việc biểu đạt chính xác những suy nghĩ, ý tưởng phong phú của

mình bằng ngôn từ. Hiện tượng chuyển loại cũng đồng thời thể hiện một đặc tính quan trọng của văn ngôn tiếng Trung Quốc: tính tiết kiệm. Tuy nhiên, hiện tượng chuyển loại của từ trong văn ngôn tiếng Trung Quốc lại tương đối phức tạp, việc nhận biết và lý giải chính xác ý nghĩa của ngôn từ trong văn bản văn ngôn, cũng như thuần thực trong cách sử dụng cũng tạo ra sự khó khăn nhất định đối với người học. Bài viết trên cơ sở tổng kết các quy luật của hiện tượng danh từ, tính từ, số từ chuyển loại thành động từ trong văn ngôn, hi vọng có thể giúp ích cho người đọc, người học và người nghiên cứu trong việc tìm hiểu nội dung các văn bản văn ngôn tiếng Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tôn Phương Ly (biên soạn), Phan Kỳ Nam (biên dịch) (1995). *Tả truyện*. Nxb. Đồng Nai.
2. Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch) (2003). *Từ Thư*. Hà Nội: Nxb. Quân đội.
3. 陈承泽. *国文法草创*[M].上海: 商务印书馆, 1957 年.
4. 郭锡良. *古代汉语* (修订本) 下[M].北京: 商务印书馆, 2000 年.
5. 马建忠. *马氏文通*[M].北京: 商务印书馆, 1983 年.
6. 王力. *汉语史稿* (修订本) [M].北京: 中华书局, 1980 年.
7. 赵月华. 古代汉语词类活用研究. *台州学院学报*.2010 年 8 月.第 32 卷第 4 期.
8. 张硕. 古汉语词类活用的成因. *濮阳职业技术学院学报*.2016 年 9 月.第 29 卷第 5 期.